ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 7 năm 2023

BẢNG TỔNG HỢP

Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên

Lớp: Đại học K26A (LK-VLVH); Ngành: Giáo dục Mầm non; Đào tạo: liên thông từ trung cấp, cao đẳng, đại học lên đại học; Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học; Khoa: Giáo dục mầm non

(Ban hành kèm theo QĐ số 1949 /QĐ- ĐHHĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																																		
											Chọn 1/2																								Chọn 1/2		Chọn 1/2	
				Học phần	Triết học Mác Lênin	Kinh tế chính trị Mác Lênin	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Tư tưởng HCM	Pháp luật đại cương	Văn học dân gian	Đại cương văn học Việt Nam	Tiếng việt và TVTH	Cơ sở văn hóa VN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Quản lý HCNN và QLGD	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Phương pháp nghiên cứu KH GD	Công nghệ số	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Toán cơ sở	Văn học trẻ em	Mỹ thuật cơ bản	Âm nhạc và múa (KTCB)	Tâm lý học mầm non	Giáo dục học mầm non	Sinh lý trẻ em	Dinh dưỡng trẻ em	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ MN	Vệ sinh trẻ em	Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho trẻ MN	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Nghề GVMN và đánh giá trong GDMN	Giáo dục môi trường ở trường MN
				Mã học phần	196055	196060	196065	198030	197035	197030	245091	145100	145046	121005	133031	133032	133033	198000	154888	145040	172555	181145	182015	144001	145003	147105	147051	181007	182021	146021	145010	146026	147040	245062	146023	144047	144048
				Số TC	3	2	2	2	2	2	2	2	4	2	4	3	3	2	3	2	3	2	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
1	238901D001	Nguyễn Thị	Hồng	15.01.1984	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0				8.0	8.5	8.5		7.8		7.0	8.3	8.0	7.5			8.5	6.0	8.0	7.5	7.5		8.0				8.0	
2	238901D002	Đinh Thị	Hương	19.02.1980	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0					7.0				7.9		8.0		8.0	8.0			7.8	7.0	7.0	7.5	8.0		8.0				8.0	
3	238901D003	Bùi Thị	Liên	16.09.1994		4.4		7.1	5.3					7.1	4.5	4.1	5.6	7.2		8.2	5.6	6.6	6.3															
4	238901D004	Phạm Ngọc	Mai	01.05.1997	6.0	7.7		5.7	5.9	4.8				9.0	4.0	6.4	6.2	4.8		7.4	8.4	5.6	5.3				6.8											
5	238901D005	Thiều Thị	Nga	13.08.1985	8.0	7.0	8.0	8.0	7.0					8.0				8.0		8.0						6.0	7.8	8.0	7.2	8.0	8.0	8.0	8.0				
6	238901D006	Tô Diệp	Oanh	04.08.1984	7.0	8.0	8.0	8.0	7.0					7.0				8.0		7.0						6.9	7.3	8.0	6.9	7.4	7.2	6.8	7.4				
7	238901D008	Hồ Thị Thu	Thủy	01.08.1983	8.0			8.0	8.0					8.0	9.0					7.0		7.0	7.0			8.1	7.5	7.0	7.5	7.4	7.4	8.2	8.0				
8	238901D009	Bùi Thị Ánh	Vân	02.07.1984	6.0			6.0	7.0					7.0	7.0					9.0		6.0	6.0				8.3	7.4	7.2	7.4	7.6	7.4	7.4				
9	238901C001	Nguyễn Thị	An	17.12.1989	6.0	8.0		7.0	8.0	8.0					7.0	7.0	7.0	8.0		7.0	6.0	7.0	7.0		7.0	7.0	6.0	7.6	7.0	7.0		7.0				7.6	
10	238901C002	Đàm Thị	Bé	10.08.1989	7.3			7.4	7.0	6.0					5.7	6.5		6.2								5.7	5.7	6.4	6.9	6.9	6.5		6.4	8.1			

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																																		
											Chọn 1/2																									Chọn 1/2		Chọn 1/2	
				Học phần	Triết học Mac Lênin	Kinh tế chính trị Mac Lênin	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Tư tưởng HCM	Pháp luật đại cương	Văn học dân gian	Đại cương văn học Việt Nam	Tiếng việt và TVTH	Cơ sở văn hóa VN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Quản lý HCNN và QLGD	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Phương pháp nghiên cứu KH GD	Công nghệ số	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Toán cơ sở	Văn học trẻ em	Mỹ thuật cơ bản	Âm nhạc và múa (KTCB)	Tâm lý học mầm non	Giáo dục học mầm non	Sinh lý trẻ em	Dinh dưỡng trẻ em	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ MN	Vệ sinh trẻ em	Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho trẻ MN	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Nghề GVMN và đánh giá trong GDMN	Giáo dục môi trường ở trường MN
				Mã học phần	196055	196060	196065	198030	197035	197030	245091	145100	145046	121005	133031	133032	133033	198000	154888	145040	172555	181145	182015	144001	145003	147105	147051	181007	182021	146021	145010	146026	147040	245062	146023	144047	144048
				Số TC	3	2	2	2	2	2	2	2	4	2	4	3	3	2	3	2	3	2	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
11	238901C003	Đinh Thị	Chắt	29.08.1990	7,7			6,3	7,5	7,5	6,5				8,1			7.0		8,0		7.5	8.0	7.0		8,1	6.9	8.2	8.0	8.0	8,0					7,4	
12	238901C004	Hà Thị	Chiến	09.10.1993	6.9	6.2		4.8	6.6	6.9	5,6		5.1		4,8	4.8	4.8				7.4	4,2	7.4			7.7	7.7	7.0	5.8					8,5			
13	238901C005	Trần Thị	Dung	07.12.1994	7,0	7.0		7.0	7.0		7.0		7.3		5,0	5.0	5.0	5.0		8.0		6.0	6,0			7,4	8.0										
14	238901C006	Nguyễn Thị Thu	Dung	08.07.1986	10			7.7	7.7		5,5							5.0			5,5		6.0			7,7	6,1	7.7	7.7	6.1	6,6					7,7	
15	238901C007	Lèo Thị	Điện	13.04.1988	6,3	6,4	6,3	6,2	6.3						7,1	7,1	7.1	6.9			6,1	7.0	5,6			5,8	6,9	7.2	6.1	6,9		6,3				6,4	
16	238901C008	Phùng Thị	Gái	27.04.1979	7,0	6,0	6,0	7,0				6,0	7,0		6,3	6,3	6.3				8,0	8,0	8,0	8,0		7,0	7,0	8.0	7.0	8,0	9,0		9,0				
17	238901C009	Đinh Ngọc	Hà	07.10.1997		5,0		8,0	8,0	7,0					8,0	8,0	8.0	9.0			7,0	7.0	9,0				8,7	8.0	8.0	8,0	9,0	9,0					8,0
18	238901C010	Hoàng Thị	Hà	28.04.1979	7,0			8,0	8.0		7,0		6,6		6,5	6,5	6.5	6.0		6,0	6,5	6.0	7.0			7,0	7,4	7.7	7.2	7,7	7,3						
19	238901C011	Đào Thị	Hạnh	08.11.1986	7,7			7,7	7.7		5,4							5.7			5,7		5.8			7,7	7,7	7.7	7.7	7,7			6.2			7,7	
20	238901C012	Chu Thị	Hảo	02.12.1991	6,0	6,0		7.0	6.0						7,4	7,4	7.4	7.4		8,0		7.0	6,0			7.0	6,0	7,0	6.0	6,0	7,5	7,0				6,4	
21	238901C013	Nguyễn Thị Thu	Hiền	28.10.1991	7.0	7,0		8.0	8.0					7.0	5,5	5,5	5,5	8.0			8.0	9.0	9.0			8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.0	9.0				8.6	
22	238901C014	Lê Thị Thu	Hiền	18.09.1979	7.0	8.0	7.0	7.0			7.0			6.0	8.0	8.0	8.0				6.0	5.8	6.2	8.0		7.0	5.7	7.0	7.0	6.5	6.9						
23	238901C015	Ma Thị	Hiệp	26.06.1988	7.5			8.6	6.5	6.3					5.5	6.2				6.6		6.0	6.2			7.1	7.5	6.2	6.3	6.2		5.0				7.6	
24	238901C016	Cồ Thị	Hoa	10.03.1995	6,1	6,1		6,1	4,7	7,7					7,7	6,1		7,7		6,1	7,7	6,1	4,7		6,1	7,7	6,1	6,1	7,8	6,1	7,7					7,8	
25	238901C017	Lù Thị	Hồng	28.06.1995	7,0	6,0		8.0	7.0	6,5					7,0	6,7	6.7	6.5		7,0		7.4			6,7	7,6	7,0	7.0	6.4	7,5			6.9				
26	238901C018	Trần Thị	Huệ	20.09.1985	8,0			8.0	9.0					7.0				7.5		8.0		6.2	6.9	7,0	7,3	6,3	6,7	6,5	7.3	6.8	7,1						8,0
27	238901C019	Phạm Thị	Huệ	16.01.1991	7,7			7,7	7,7	8,0					7,8	8,1					7,3	6.5	8.4		6,0	7,7	6.1	6.1	6.5	7,7		7.9				7,7	
28	238901C020	Trần Thị Kim	Huệ	23.09.1975	7.0	7.0		8.9	7.0	7.8					7,0	7.0	8.6	7.0			8.9	8.5	8.9			7.0	8.2	7.0	7.6	8.9	7,2	8.9				6.4	
29	238901C021	Nguyễn Thị Kim	Huệ	01.11.1983	7,0			8.0	7.0					7.0	7,0			8.0		7,0							7.9										
30	238901C022	Hoàng Thị	Huy	08.07.1990	7,0	7,0		6.0	5.0					7.0	6,0	6,0	6.0	5.4			6,0	5.0	5.0				6.0	7.0	6.0		7,5	6.0				8.4	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																																		
											Chọn 1/2																									Chọn 1/2		Chọn 1/2	
				Học phần	Triết học Mác Lênin	Kinh tế chính trị Mác Lênin	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Tư tưởng HCM	Pháp luật đại cương	Văn học dân gian	Đại cương văn học Việt Nam	Tiếng việt và TVTH	Cơ sở văn hóa VN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Quản lý HCNN và QLGD	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Phương pháp nghiên cứu KH GD	Công nghệ số	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Toán cơ sở	Văn học trẻ em	Mỹ thuật cơ bản	Âm nhạc và múa (KTCB)	Tâm lý học mầm non	Giáo dục học mầm non	Sinh lý trẻ em	Dinh dưỡng trẻ em	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ MN	Vệ sinh trẻ em	Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho trẻ MN	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Nghề GVMN và đánh giá trong GDMN	Giáo dục môi trường ở trường MN
				Mã học phần	196055	196060	196065	198030	197035	197030	245091	145100	145046	121005	133031	133032	133033	198000	154888	145040	172555	181145	182015	144001	145003	147105	147051	181007	182021	146021	145010	146026	147040	245062	146023	144047	144048
				Số TC	3	2	2	2	2	2	2	2	4	2	4	3	3	2	3	2	3	2	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
31	238901C023	Lê Thị Thu	Huyền	01.09.1988	7.3			7.0	7.0	7.5	7.2				6.8	7.5	6.3	7.0			6.4				8.8	7.0	7.0	7.0	8.0	8.7	6.7	8.1		8.4			
32	238901C024	Trần Thu	Hương	27.03.1999	5.8	6.2		6.3	7.8	7.0					7.1	6.0	5.8	6.6		7.4	8.4	7.7	8.0		7.8	7.9	8.0	7.4	8.0	7.8	7.2					8.0	
33	238901C025	Phan Thị Thu	Hương	10.11.1995	8.7	7.0	8.6	7.5	7.0						6.0			7.0			7.5	8.0	7.5			7.5	8.0	7.0	7.5	8.0		7.5				8.1	
34	238901C026	Đinh Thị Vân	Kiều	06.11.1980	6.0	6.0	6.0	6.0			6.0			7.0	7.0	7.0	7.0				6.0	6.2	6.6	7.0		7.0	6.0	6.0	5.0	5.9	6.9		6.0				
35	238901C027	Lầu Thị	Khua	08.09.1993	7.0	7.0		6.0	7.0	8.0				6.0	6.5	6.5	6.5	7.2		5.0		7.0	6.0			8.0	7.0	7.0	6.0	6.0		7.0				8.2	
36	238901C028	Đinh Thị	Khuyên	09.04.1982	8.0	5.0	7.0	6.0			6.0			6.0	8.0	8.0	8.0				6.0	6.7	6.9	6.0		6.0	8.0	7.0	7.0	5.8	7.2		8.0				
37	238901C030	Triệu Thị	Lý	05.07.1992	6.0	6.0		7.0	8.0	6.0					7.1	7.1	7.1	8.0			8.0	8.0	8.0				6.7	6.0	5.0		8.0	7.0					5.0
38	238901C031	Hoàng Thanh	Mai	24.09.1997	7.7	7.7		6.1	7.7	6.1					6.1	4.7	6.1	7.7			7.7	7.7	7.7		6.1	6.1	6.1	6.1	7.0	6.1	7.7					7.0	
39	238901C032	Hà Thị Thanh	Mai	19.06.1992		5.0		5.0	6.0						5.0	7.0		6.0		6.0		6.0	6.0			6.0	5.0	7.0	6.1		7.0					6.1	
40	238901C033	Phạm Thị	Mỹ	26.11.1986	8.0	6.0	6.0	5.0	9.0					7.0	6.0	5.0	6.0	8.0			6.0	7.0	7.0			7.6				7.0							
41	238901C034	Vừ Thị	Ná	12.11.1995	6.0	6.0		9.0	8.0	6.0					7.0	7.0	7.0	8.0			8.0	7.0	8.0				7.3	8.0	8.0	7.0	7.0	8.0					5.0
42	238901C035	Hoàng Thị	Nguyệt	16.03.1988	7.0	7.0		8.3	7.0	7.8					7.0	7.0	8.0	7.0			8.2	7.9	8.3			7.0	8.0	7.0	7.5	8.9	7.0	8.9				6.8	
43	238901C036	Đỗ Thị	Nhàn	07.10.1981		8.0		6.0	7.0						8.0	8.0		7.0			7.0	7.0	8.0		6.0	9.0	7.0	6.9	6.0			7.0				7.0	
44	238901C038	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	30.01.1993	5.5	5.8		7.0	6.8						5.1	5.1		7.7			8.0	6.9	7.8		8.3	6.4	7.2	7.7	7.0			8.3	8.7			7.6	
45	238901C039	Hoàng Thị	Oanh	30.06.1987	7.0	6.0	7.0	6.0	8.0	6.0				7.0	5.7	6.9				6.0	7.4	6.2	6.6	6.2		6.3	6.4	6.6	6.2	8.0	5.9						7.0
46	238901C040	Bàn Thị	Phương	25.05.1990	8.3			8.0	7.0	7.0	7.0				6.5			7.0		6.7		7.0	7.0	7.0		7.5	7.0	6.8	6.9	7.0	7.5					7.6	
47	238901C041	Hoàng Thị Minh	Phương	09.01.1980	6.0	8.0	7.0	7.0			6.0			7.0	7.5	7.5	7.5				6.0	6.5	7.3	6.0		9.0	6.0	7.0	7.0	6.7	6.8		7.0				
48	238901C042	Cao Thị Kim	Quê	03.12.1987	8.0			9.0	7.0	7.0				8.0	7.7	7.7		7.8		7.0	7.5	7.0	7.0			7.0	5.5	8.0	8.5	8.0		9.0				7.5	
49	238901C043	Nguyễn Thị	Quyên	29.03.1990	9.0			8.0	8.0	7.0				8.0	6.9			8.0		7.0	9.0	7.0	8.0		8.5		8.2	7.5	8.5	7.0	8.0	8.5	8.0				
50	238901C044	Nguyễn Thị Út	Quyên	20.03.2001				6.8		6.7				8.4	7.8			8.4		8.7		7.1	8.9		8.7	9.9	7.5	7.8	8.3	8.3		8.0				8.3	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																																	
											Chọn 1/2																								Chọn 1/2		Chọn 1/2	
				Học phần	Triết học Mac Lênin	Kinh tế chính trị Mac Lênin	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Tư tưởng HCM	Pháp luật đại cương	Văn học dân gian	Đại cương văn học Việt Nam	Tiếng việt và TVTH	Cơ sở văn hóa VN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Quản lý HCNN và QLGD	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Phương pháp nghiên cứu KH GD	Công nghệ số	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Toán cơ sở	Văn học trẻ em	Mỹ thuật cơ bản	Âm nhạc và múa (KTCB)	Tâm lý học mầm non	Giáo dục học mầm non	Sinh lý trẻ em	Dinh dưỡng trẻ em	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ MN	Vệ sinh trẻ em	Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho trẻ MN	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Nghề GVMN và đánh giá trong GDMN	Giáo dục môi trường ở trường MN
				Mã học phần	196055	196060	196065	198030	197035	197030	245091	145100	145046	121005	133031	133032	133033	198000	154888	145040	172555	181145	182015	144001	145003	147105	147051	181007	182021	146021	145010	146026	147040	245062	146023	144047	144048
				Số TC	3	2	2	2	2	2	2	2	4	2	4	3	3	2	3	2	3	2	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
51	238901C045	Ngô Kim	Sơn	11.02.1978	6,0	6,0	7,0	7,0				6,0		6,0	5,0	5,0	5,0	6,0				6,0	6,0	6,0		7,0	8,0	6,0	5,0	6,0	6,0		6,0				
52	238901C046	Cổ Thị	Tiền	05.04.1993	8,0	8,0		6,0	8,0						7,0	7,0		6,0		7,0	7,0	6,0	5,0		6,0	7,0	7,0	8,0	6,8	7,0	6,0					6,8	
53	238901C047	Nông Thị	Tình	24.06.1983	7,0	7,0		8,0	7,0		6,1				7,0	7,0	7,5	6,9			7,0	7,0	7,3	6,5		6,9	7,2	6,4	7,0	6,8	7,6					7,5	
54	238901C048	Đỗ Thị	Tú	15.06.1992		7,0		7,0	7,0	8,0				7,0	6,7	6,7	6,7	5,0				5,0	7,0				7,5										
55	238901C049	Hà Thị	Thanh	17.02.1987	7,0			7,3	8,0		7,0							7,9			7,0			7,0	6,6	6,6	7,0	7,2	6,5	5,6	7,1					8,0	
56	238901C050	Trần Thị	Thìn	26.3.1988	8,0			8,3	7,0		5,0							5,4		8,0	7,3		6,2			7,6	7,1	7,2	6,6	6,7	6,5					7,6	
57	238901C051	Nguyễn Thị	Thu	16.8.1987	6,0			7,0	7,0	7,5					5,9	8,3					6,9	7,0	7,1			7,0	5,4	7,0	6,3	7,0		6,4				7,5	
58	238901C052	Lý Thị	Thủy	21.12.1993	7,9			8,4	6,9	5,7					7,3	8,5		5,3		7,6	7,4	6,2	7,2		6,3	8,1	7,4	7,9	7,1	6,2	7,8		6,5			7,7	
59	238901C053	Đào Thị	Thủy	01.11.1988	8,0			6,0	7,0	7,2	7,4				7,5	6,9		7,5				7,8	6,5		8,0			8,0		8,0			8,0				
60	238901C054	Phan Thị Huyền	Trang	04.12.1992		7,0		6,0	6,0	8,0				6,0	6,4	6,4	6,4	5,0			8,0	5,0	7,0				7,5										
61	238901C055	Ma Thị	Vân	19.06.1998	7,4	5,0		6,9	8,0	6,5					5,9	6,5	6,6	7,6		7,8	7,4	6,2	6,5		6,6	6,1	6,9	4,6	6,5	6,5	7,5					6,5	
62	238901C056	Hoàng Thị	Về	18.11.1990	6,0	6,0		5,0	8,0					6,0	6,0	6,0	6,0	7,0				5,0	5,0			7,0	6,0	5,0	5,0		6,4	8,0					5,6	
63	238901C057	Nguyễn Thị	Viễn	02.09.1988	8,0	6,6		8,0	9,0						8,2	8,5		7,8				8,0	7,6			7,5	8,5	7,4	6,7		7,7	8,0					7,5	
64	238901C058	Phùng Thị	Vượng	16.01.1976	7,0	5,0	7,0	7,0			6,0			6,0	6,5	6,5	6,5					5,8	6,7	6,0		8,0	7,0	7,0	7,0	6,4	6,6		7,0				
65	238901C059	Lù Thị	Xôi	24.11.1994	7,7	7,7		6,1	7,7	6,1					7,7	7,7		6,1		7,7		4,7	7,7		6,1	6,1	4,7	6,1	5,8	6,1	7,7					5,8	
66	238901C060	Đặng Thị	Xuân	01.01.1995		4,7		7,7	4,7	7,7					7,7	6,7		6,1		7,7	10	6,1	6,1		6,1	7,7	6,1	7,7	6,5	6,1	7,7					6,5	
67	238901C061	Điền Hải	Yến	19.05.1981	7,0	7,0		7,0	8,0		5,3				6,0	6,0	6,0	6,0					5,0					5,8	7,5	6,1						7,0	
68	238901C063	Chu Thị	Nội	09.08.1983	7,0	6,0	6,0	6,0	7,0											6,0				7,0													
69	238901C062	Vũ Thị	Lý	20.09.1993		5,0		7,0	5,0	8,0				7,0	6,3	6,3	6,3	7,0			7,0	7,0	7,0															
70	238901T001	Quách Thị Hồng	Anh	15.11.1990				7,5		7,0					7,5			8,3			8,8	8,5	8,0			8,3	9,6	7,5	8,0	8,0		9,0				7,5	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																																
											Chọn 1/2																							Chọn 1/2		Chọn 1/2	
				Học phần	Triết học Mác Lênin	Kinh tế chính trị Mác Lênin	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Tư tưởng HCM	Pháp luật đại cương	Văn học dân gian	Đại cương văn học Việt Nam	Tiếng việt và TVTH	Cơ sở văn hóa VN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Quản lý HCNN và QLGD	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Phương pháp nghiên cứu KH GD	Công nghệ số	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Toán cơ sở	Văn học trẻ em	Mỹ thuật cơ bản	Âm nhạc và múa (KTCB)	Tâm lý học mầm non	Giáo dục học mầm non	Sinh lý trẻ em	Dinh dưỡng trẻ em	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ MN	Vệ sinh trẻ em	Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho trẻ MN	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Nghề GVMN và đánh giá trong GDMN	Giáo dục môi trường ở trường MN
				Mã học phần	196055	196060	196065	198030	197035	197030	245091	145100	145046	121005	133031	133032	133033	198000	154888	145040	172555	181145	182015	144001	145003	147105	147051	181007	182021	146021	145010	146026	147040	245062	146023	144047	144048
				Số TC	3	2	2	2	2	2	2	2	4	2	4	3	3	2	3	2	3	2	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
71	238901T003	Phạm Thị Ngọc	Ánh	01.11.1986				8.0		7.5	7.0				7.1			7.0				7.0	7.5	7.0				7.7	8.0	8.0	8.0						
72	238901T004	Lê Thị	Châm	02.06.1996				8.4		8.0					7.0			7.4			5.6	8.0	7.6		7.2		7.6	7.0	7.5	8.6	7.0	8.2	8.0				
73	238901T005	Nguyễn Thị	Chung	27.02.1973				6.0			5.1													6.3		6.7	6.4	5.6	5.3	6.0							
74	238901T006	Lưu Thị	Giang	05.05.1980				6.9		7.0					5.6	5.6		7.9				6.8	6.8			6.6	5.8	6.6	6.0	5.8							
75	238901T008	A Lăng Thị	Hiu	23.05.1994				7.6		8.0					6.6						7.8	7.5	6.4	7.0	7.2	7.4	8.7	6.9	7.0	8.4	7.8						
76	238901T009	Phùng Thị Mai	Hoa	06.01.1987		7.8		7.8			7.7							8.0				6.9	7.8	6.4		7.1	7.4	7.1	7.0	7.3	8.0						
77	238901T010	Trần Thị	Hòa	15.04.1992	6.9	5.4	5.4	5.8	6.2	6.4					4.9	4.9	4.9			6.7	5.6	7.5	6.2	5.2		8.0	8.2	7.5	8.0	7.4		7.4					
78	238901T011	Nguyễn Thị Bích	Hồng	02.02.1986				7.0		7.5					7.2			7.5			8.8	6.5	7.5			7.5	5.8	6.0	6.0	6.5		8.0				8.0	
79	238901T012	Nguyễn Thị	Huế	07.03.1991				7.4		6.5					8.7						7.0				8.3		7.2	7.3	7.1	8.1		8.0					
80	238901T013	Nguyễn Thị	Huyền	20.09.1988				6.9		7.2					5.5			7.4			7.8		6.6		6.6	6.0	5.6	6.9	7.9		5.9		5.8				
81	238901T014	Đinh Thị Mai	Hương	05.05.1996				8.3		9.0					8.8			9.0			9.0	9.3	8.0			9.0	9.0	8.8	9.0	8.2		8.0					
82	238901T015	Nguyễn Thị Hà	Lan	12.01.1997				7.4		7.6					7.4			7.0			7.6	8.6	7.6		7.0		6.9	8.0	7.7	7.6	7.6	8.2	7.6				
83	238901T016	Bùi Thị	Liên	05.05.1987				5.0		6.8	7.1				7.2	8.0					6.6			5.5		7.5	7.0	6.8	7.9	6.5	6.7						
84	238901T017	Vũ Thúy	Tiên	07.01.1987				6.5										7.2			5.7		6.2	7.2	6.7	7.3	7.2	6.6	7.5	6.3	8.4						
85	238901T018	Lê Thị Phương	Thảo	09.12.1981				8.0		8.0					8.3	8.3		8.0			8.5	8.0	7.5				7.8	7.5	8.5	8.0		7.5				7.5	
86	238901T019	Bùi Thu	Thảo	24.10.1994				7.8		7.7					6.9						8.0	7.9	6.9			8.5	6.7	5.5	5.5	6.0		7.9					
87	238901T020	Hoàng Thị Phương	Thúy	30.01.1994				8.0		7.4					8.5			8.0			8.5	7.4	8.0			8.0	8.8	7.4	8.0	5.8		7.4				8.2	
88	238901T021	Hoàng Thúy	Thương	20.01.1994				6.5		7.0					7.1			7.5			7.5	7.5	7.5		7.0		7.9	7.5	7.3	8.0	7.0	7.5	7.0				
89	238901T022	Dương Thị Huyền	Trang	24.08.1995				6.2		7.5					7.6						8.5	7.3	6.6				7.0	7.4	7.4	7.7		7.8	7.9				
90	238901T023	Chu Thị	Yến	02.09.1995				6.2		5.5					5.4						6.7	6.2	7.0				7.2	6.9	5.8			7.0	5.2				

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																																	
											Chọn 1/2																									Chọn 1/2		Chọn 1/2	
				Học phần	Triết học Mac Lênin	Kinh tế chính trị Mac Lênin	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Tư tưởng HCM	Pháp luật đại cương	Văn học dân gian	Đại cương văn học Việt Nam	Tiếng việt và TVTH	Cơ sở văn hóa VN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Quản lý HCNN và QLGD	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Phương pháp nghiên cứu KH GD	Công nghệ số	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Toán cơ sở	Văn học trẻ em	Mỹ thuật cơ bản	Âm nhạc và múa (KTCB)	Tâm lý học mầm non	Giáo dục học mầm non	Sinh lý trẻ em	Dinh dưỡng trẻ em	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ MN	Vệ sinh trẻ em	Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho trẻ MN	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Nghề GVMN và đánh giá trong GDMN	Giáo dục môi trường ở trường MN
				Mã học phần	196055	196060	196065	198030	197035	197030	245091	145100	145046	121005	133031	133032	133033	198000	154888	145040	172555	181145	182015	144001	145003	147105	147051	181007	182021	146021	145010	146026	147040	245062	146023	144047	144048
				Số TC	3	2	2	2	2	2	2	2	4	2	4	3	3	2	3	2	3	2	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
91	238901T024	Đoàn Hải	Yến	03.03.1978				5,5		5,5	5,5				5,5	5,5		5,5			5,5	5,5		5,5		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5								
92	238901T025	Nguyễn Thị	Duyên	23.03.1993				7,2		8,0					7,3						7,7	7,5	6,0			6,3	5,0	7,2	6,0			6,4						
93	238901T026	Gia Thị	Son	18.05.1984				6,0		5,5					5,0	6,0		6,8			7,3		5,8		6,0		6,1	7,0	5,5	7,3	6,4							
94	238901T028	Quàng Thị	Hưng	05.06.1998				8,0		6,0	5,8				6,8			9,0			6,0						7,8	8,0	7,0	7,5	8,5							
95	238901T029	Quàng Thị	Thoáng	12.04.1998				8,5		6,5	7,0				7,3			9,0			7,0						8,2	7,5	8,4	7,0	9,0							
96	238901T027	Đặng Thị Kim	Duyên	10.11.1983				5,5															5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5							
97	238901T030	Mai Thị	Liêm	22.12.1995				6,1		6,8					5,4			6,6			5,8					7,2	6,2	5,8	7,0			5,6					6,9
Tổng số sinh viên phải học theo từng môn					36	47	80	0	35	40	72	95	93	69	13	39	61	24	97	63	31	21	15	74	69	26	7	9	10	20	42	53	74	94	97	56	91

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																												
					Chọn 1/2		Chọn 1/2		Chọn 1/2										Chọn 1/2			Chọn 1/2			Chọn 1/2		Chọn 1/2						
				Học phần	Chương trình và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ MN	Đàn organ - chỉ huy dàn dựng	Âm nhạc (KT nâng cao)	Mỹ thuật kiến thức nâng cao	Mỹ thuật ứng dụng	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tuổi MN	LL & PP tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ MN	PP tổ chức HĐ âm nhạc cho trẻ MN	LL & PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	LL & PP cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	Hình thành kỹ năng tiền đọc, viết cho trẻ MN	LL & PP hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ MN	LL & PP giáo dục thể chất cho trẻ MN	LL & PP HD trẻ khám phá MTXQ	Tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá MTXQ	Ứng dụng CNTT trong GDMN	Tổ chức thực hành vệ sinh, dinh dưỡng cho trẻ MN	Tổ chức các HĐ giáo dục phòng bệnh và ĐB an toàn cho trẻ MN	Kỹ năng làm đồ dùng dạy học và đồ chơi	Tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	Văn học thiếu nhi với giáo dục trẻ MN	Tổ chức các HĐ cho trẻ LQ các BT toán học	Các hoạt động làm quen với toán của trẻ MN	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	146051	144024	147062	147056	147011	147008	146012	143014	147091	149001	145048	145021	144105	147014	144006	144008	144007	146049	146052	147054	146040	145058	144044	144023	132005	145056				
				Số TC	2	2	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3	2	3	3	3	2	3	3	3	3	3	3		2	5				
1	238901D001	Nguyễn Thị	Hồng	15.01.1984					8,1						8.5		8,0		8,0										10		Miễn		64	64
2	238901D002	Đinh Thị	Hương	19.02.1980					8.1				7,6	7,6	8.0		8,4		8,0										9,0		Miễn		58	70
3	238901D003	Bùi Thị	Liên	16.09.1994																									9,7		Miễn	Miễn	31	97
4	238901D004	Phạm Ngọc	Mai	01.05.1997			5,9																						9,2		Miễn	Miễn	42	86
5	238901D005	Thiều Thị	Nga	13.08.1985					7.6			7,0	9,0					8,6	7,8										10		Miễn		54	74
6	238901D006	Tô Diệp	Oanh	04.08.1984					7.0			7.4	8.0					8.0	6.8										9.0		Miễn		54	74
7	238901D008	Hồ Thị Thu	Thủy	01.08.1983					7.0			8.0	8.6					7.6	8.0										9.0		Miễn		56	72
8	238901D009	Bùi Thị Ánh	Vân	02.07.1984			6.9					7.4	8.4					8.0	7.4										9.0		Miễn		53	75
9	238901C001	Nguyễn Thị	An	17.12.1989	7.3						7,0								6,0		7.0								9,0		Miễn	Miễn	64	64
10	238901C002	Đàm Thị	Bé	10.08.1989	6.2						7.1	6,6	8,0	7.4		5.1	6,4	5,7	7,6										9,6		Miễn	Miễn	64	64
11	238901C003	Đinh Thị	Chắt	29.08.1990	7.4								7,9	6,4	7.4		7,8		7,3		8,1								8,0		Miễn		63	65
12	238901C004	Hà Thị	Chiến	09.10.1993					6.2				8,6	8.0	7.7		7,2												9,5		Miễn	Miễn	64	64
13	238901C005	Trần Thị	Dung	07.12.1994																									10		Miễn	Miễn	41	87
14	238901C006	Nguyễn Thị Thu	Dung	08.07.1986	7.7							7,1	5.8	7.7	6.1		7,7	6.6	7.7		7,7								8,6		Miễn		60	68
15	238901C007	Lèo Thị	Điện	13.04.1988	7.3									7.0	7.1			7,5	5.5										9,0		Miễn	Miễn	64	64

TT	Mã SV	Họ và tên		Học phần	Chương trình và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ MN	Đàn organ - chỉ huy dàn dựng	Âm nhạc (KT nâng cao)	Mỹ thuật kiến thức nâng cao	Mỹ thuật ứng dụng	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tuổi MN	LL & PP tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ MN	PP tổ chức HĐ âm nhạc cho trẻ MN	LL & PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	LL & PP cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	Hình thành kỹ năng tiền đọc, viết cho trẻ MN	LL & PP hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ MN	LL & PP giáo dục thể chất cho trẻ MN	LL & PP HĐ trẻ khám phá MTXQ	Tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá MTXQ	Ứng dụng CNTT trong GDMN	Tổ chức thực hành vệ sinh, dinh dưỡng cho trẻ MN	Tổ chức các HĐ giáo dục phòng bệnh và ĐB an toàn cho trẻ MN	Kỹ năng làm đồ dùng dạy học và đồ chơi	Tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	Văn học thiếu nhi với giáo dục trẻ MN	Tổ chức các HĐ cho trẻ LQ các BT toán học	Các hoạt động làm quen với toán của trẻ MN	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Ngày sinh	Chọn 1/2		Chọn 1/2		Chọn 1/2										Chọn 1/2			Chọn 1/2			Chọn 1/2		Chọn 1/2							
				Mã học phần	146051	144024	147062	147056	147011	147008	146012	143014	147091	149001	145048	145021	144105	147014	144006	144008	144007	146049	146052	147054	146040	145058	144044	144023	132005	145056				
				Số TC	2	2	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3	2	3	3	3	2	3	3	3	3	3	3		2	5				
16	238901C008	Phùng Thị	Gái	27.04.1979					7,0				5,0		7,0														8.0		Miễn	Miễn	63	65
17	238901C009	Đinh Ngọc	Hà	07.10.1997	8,0								9,0				8,0	9,0	7,0		8.0								10		Miễn	Miễn	61	67
18	238901C010	Hoàng Thị	Hà	28.04.1979	8,0						7,7		7,4				8.2		7,5										9.0		Miễn		64	64
19	238901C011	Đào Thị	Hạnh	08.11.1986	7,7							6,8	6,0	7,7	6.1		7,7	7,7	7,7		7,7								9.0		Miễn		60	68
20	238901C012	Chu Thị	Hảo	02.12.1991	7,0						6.0		7,0	7,0			8.0				7.0								9.0		Miễn	Miễn	63	65
21	238901C013	Nguyễn Thị Thu	Hiền	28.10.1991	7,7						6.0			9.0					8.0		8.0								9.0		Miễn	Miễn	64	64
22	238901C014	Lê Thị Thu	Hiền	18.09.1979					7.4								7.0												8.2		Miễn		55	73
23	238901C015	Ma Thị	Hiệp	26.06.1988	8.4								7.8	7.0	8.1		8.6	7.6	6.9		8.3								8.0		Miễn		63	65
24	238901C016	Cố Thị	Hoa	10.03.1995	7,7						7.7		4,7						7,7		7.7								10		Miễn	Miễn	64	64
25	238901C017	Lù Thị	Hồng	28.06.1995	7,3						8.0	7,6	7,0				7.2		7,4										9.5		Miễn	Miễn	63	65
26	238901C018	Trần Thị	Huệ	20.09.1985	7,0				7.1		8.0	7.6									9.0								10		Miễn	Miễn	54	74
27	238901C019	Phạm Thị	Huệ	16.01.1991	7,7								7,7	6,1	7,7		6.1		10		10								8.0		Miễn		64	64
28	238901C020	Trần Thị Kim	Huệ	23.09.1975	7,0		7.2						9.1				6.0				7.0								9.5		Miễn	Miễn	64	64
29	238901C021	Nguyễn Thị Kim	Huệ	01.11.1983			7.7																						10		Miễn	Miễn	25	103
30	238901C022	Hoàng Thị	Huy	08.07.1990	6,0								8.0	6.0	6.0				6.0		7.0								9.0		Miễn	Miễn	63	65

Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																													
					Chọn 1/2		Chọn 1/2		Chọn 1/2										Chọn 1/2			Chọn 1/2				Chọn 1/2		Chọn 1/2						
				Học phần	Chương trình và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ MN	Đàn organ - chỉ huy dàn dựng	Âm nhạc (KT nâng cao)	Mỹ thuật kiến thức nâng cao	Mỹ thuật ứng dụng	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tuổi MN	LL & PP tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ MN	PP tổ chức HĐ âm nhạc cho trẻ MN	LL & PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	LL & PP cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	Hình thành kỹ năng tiền đọc, viết cho trẻ MN	LL & PP hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ MN	LL & PP giáo dục thể chất cho trẻ MN	LL & PP HD trẻ khám phá MTXQ	Tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá MTXQ	Ứng dụng CNTT trong GDMN	Tổ chức thực hành vệ sinh, dinh dưỡng cho trẻ MN	Tổ chức các HĐ giáo dục phòng bệnh và ĐB an toàn cho trẻ MN	Kỹ năng làm đồ dùng dạy học và đồ chơi	Tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	Văn học thiếu nhi với giáo dục trẻ MN	Tổ chức các HĐ cho trẻ LQ các BT toán học	Các hoạt động làm quen với toán của trẻ MN	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	146051	144024	147062	147056	147011	147008	146012	143014	147091	149001	145048	145021	144105	147014	144006	144008	144007	146049	146052	147054	146040	145058	144044	144023	132005	145056				
				Số TC	2	2	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3	2	3	3	3	2	3	3	3	3	3	3		2	5				
31	238901C023	Lê Thị Thu	Huyền	01.09.1988	7.2				7.0		7,1		8,7	8,1															9,6		Miễn	Miễn	64	64
32	238901C024	Trần Thu	Hương	27.03.1999	7.8						8,4		8,1								8,5								8,0		Miễn	Miễn	64	64
33	238901C025	Phan Thị Thu	Hương	10.11.1995	7.0							7,5	7,5	6,5	7,0				7,5		8,3								9,1		Miễn	Miễn	63	65
34	238901C026	Đinh Thị Vân	Kiều	06.11.1980					6.3								7,0												8,1		Miễn		57	71
35	238901C027	Lầu Thị	Khua	08.09.1993	7.6						9,0		7,5	8,0							8,0								9,0		Miễn	Miễn	63	65
36	238901C028	Đinh Thị	Khuyên	09.04.1982					6.6								7,0												7,8		Miễn		57	71
37	238901C030	Triệu Thị	Lý	05.07.1992	8.0								9,0				8,0	7,0			7,0								8,0		Miễn	Miễn	59	69
38	238901C031	Hoàng Thanh	Mai	24.09.1997	6.1						6.1		6.1				7,7				6.1								7,7		Miễn	Miễn	64	64
39	238901C032	Hà Thị Thanh	Mai	19.06.1992	6.0						6,0		5,0				6,0	7,0	7,0		6,0								10		Miễn	Miễn	56	72
40	238901C033	Phạm Thị	Mỹ	26.11.1986					7.7																				10		Miễn	Miễn	42	86
41	238901C034	Vừ Thị	Ná	12.11.1995	8.0								9,0				8,0	8,0	7,0		8.0								9,0		Miễn	Miễn	64	64
42	238901C035	Hoàng Thị	Nguyệt	16.03.1988	7.0		7,0						8,4				6,6				7.0								9,5		Miễn	Miễn	64	64
43	238901C036	Đỗ Thị	Nhàn	07.10.1981	7.0						7.0		7,0	6.0				6,0	7.0		7.0								9,0				61	67
44	238901C038	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	30.01.1993	8.0						7,2	7,9	7,5	8.2					6,9										9,5		Miễn	Miễn	64	64
45	238901C039	Hoàng Thị	Oanh	30.06.1987	8.0				8.3								8,0				7.0								6,7		Miễn		62	66

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																													
					Chọn 1/2		Chọn 1/2		Chọn 1/2										Chọn 1/2			Chọn 1/2			Chọn 1/2		Chọn 1/2							
				Học phần	Chương trình và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ MN	Đàn organ - chỉ huy dàn dựng	Âm nhạc (KT nâng cao)	Mỹ thuật kiến thức nâng cao	Mỹ thuật ứng dụng	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tuổi MN	LL & PP tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ MN	PP tổ chức HĐ âm nhạc cho trẻ MN	LL & PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	LL & PP cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	Hình thành kỹ năng tiền đọc, viết cho trẻ MN	LL & PP hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ MN	LL & PP giáo dục thể chất cho trẻ MN	LL & PP HD trẻ khám phá MTXQ	Tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá MTXQ	Ứng dụng CNTT trong GDMN	Tổ chức thực hành vệ sinh, dinh dưỡng cho trẻ MN	Tổ chức các HD giáo dục phòng bệnh và ĐB an toàn cho trẻ MN	Kỹ năng làm đồ dùng dạy học và đồ chơi	Tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	Văn học thiếu nhi với giáo dục trẻ MN	Tổ chức các HĐ cho trẻ LQ các BT toán học	Các hoạt động làm quen với toán của trẻ MN	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	146051	144024	147062	147056	147011	147008	146012	143014	147091	149001	145048	145021	144105	147014	144006	144008	144007	146049	146052	147054	146040	145058	144044	144023	132005	145056				
				Số TC	2	2	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3	2	3	3	3	2	3	3	3	3	3	3		2	5				
46	238901C040	Bàn Thị	Phương	25.05.1990	7,7							7,5	7,3	8,1			7,3		7,1		8,4								9,0		Miễn		63	65
47	238901C041	Hoàng Thị Minh	Phương	09.01.1980					7,0								7,0												8,4		Miễn		57	71
48	238901C042	Cao Thị Kim	Quê	03.12.1987	9,0						8,0			8,5			8,5		6,5		9,0								9,5		Miễn	Miễn	63	65
49	238901C043	Nguyễn Thị	Quyên	29.03.1990	8,0						8,0	8,5	8,0					7,5			7,0								10		Miễn	Miễn	63	65
50	238901C044	Nguyễn Thị Út	Quyên	20.03.2001	8,5						8,7		7,7	8,4			8,3	9,1	8,2		9,7								9,0		Miễn		61	67
51	238901C045	Ngô Kim	Sơn	11.02.1978					7,0					6,0															9,0		Miễn	Miễn	57	71
52	238901C046	Cồ Thị	Tiền	05.04.1993	7,0						7,0		6,0				6,0		7,0		7,0								8,0		Miễn	Miễn	64	64
53	238901C047	Nông Thị	Tình	24.06.1983	7,0						7,0		6,0				7,0				9,0								5,5				63	65
54	238901C048	Đỗ Thị	Tú	15.06.1992			8,0																						10		Miễn	Miễn	34	94
55	238901C049	Hà Thị	Thanh	17.02.1987	7,0				7,5		8,0	7,0		8,0			6,5		7,5										8,0		Miễn		57	71
56	238901C050	Trần Thị	Thìn	26.3.1988	7,8							7,5	7,4	7,7	7,7		7,3	8,0	7,7		8,5								8,8		Miễn		62	66
57	238901C051	Nguyễn Thị	Thu	16.8.1987	7,0								8,0		8,0		5,7	7,0	8,0		7,0								9,0		Miễn		61	67
58	238901C052	Lý Thị	Thủy	21.12.1993	8,2								6,5				7,4		7,0		7,9								9,4		Miễn		64	64
59	238901C053	Đào Thị	Thủy	01.11.1988	8,0						9,0			7,0						8,0	9,0								9,1		Miễn	Miễn	48	80
60	238901C054	Phan Thị Huyền	Trang	04.12.1992			8,0																						10		Miễn	Miễn	37	91

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																													
					Chọn 1/2		Chọn 1/2		Chọn 1/2										Chọn 1/2			Chọn 1/2			Chọn 1/2		Chọn 1/2							
				Học phần	Chương trình và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ MN	Đàn organ - chỉ huy dàn dựng	Âm nhạc (KT nâng cao)	Mỹ thuật kiến thức nâng cao	Mỹ thuật ứng dụng	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tuổi MN	LL & PP tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ MN	PP tổ chức HĐ âm nhạc cho trẻ MN	LL & PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	LL & PP cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	Hình thành kỹ năng tiền đọc, viết cho trẻ MN	LL & PP hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ MN	LL & PP giáo dục thể chất cho trẻ MN	LL & PP HD trẻ khám phá MTXQ	Tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá MTXQ	Ứng dụng CNTT trong GDMN	Tổ chức thực hành vệ sinh, dinh dưỡng cho trẻ MN	Tổ chức các HĐ giáo dục phòng bệnh và ĐB an toàn cho trẻ MN	Kỹ năng làm đồ dùng dạy học và đồ chơi	Tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	Văn học thiếu nhi với giáo dục trẻ MN	Tổ chức các HĐ cho trẻ LQ các BT toán học	Các hoạt động làm quen với toán của trẻ MN	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	146051	144024	147062	147056	147011	147008	146012	143014	147091	149001	145048	145021	144105	147014	144006	144008	144007	146049	146052	147054	146040	145058	144044	144023	132005	145056				
				Số TC	2	2	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3	2	3	3	3	2	3	3	3	3	3	3		2	5				
61	238901C055	Ma Thị	Vân	19.06.1998	6.9						6,2		6,5								8.2								8,7		Miễn	Miễn	64	64
62	238901C056	Hoàng Thị	Vẻ	18.11.1990			6,0				6,0		6,0	6,0				7,0	6,0										8.7		Miễn	Miễn	64	64
63	238901C057	Nguyễn Thị	Viền	02.09.1988	8.3		8,5				7.0		8,0	7,0	7,0		7,5				7.0								8,5		Miễn	Miễn	62	66
64	238901C058	Phùng Thị	Vượng	16.01.1976					6,5								7,0												7,9		Miễn		54	74
65	238901C059	Lù Thị	Xôi	24.11.1994	6.1						6,1		6,1				6,1		6,1		6.1								7,7		Miễn	Miễn	63	65
66	238901C060	Đặng Thị	Xuân	01.01.1995	7.7						6.1		6.1				6.1		7.7		10								10		Miễn	Miễn	63	65
67	238901C061	Điền Hải	Yến	19.05.1981	7.0						7.0	5.8	7.0				7,0	6.1			6.0								5.5		Miễn		54	74
68	238901C063	Chu Thị	Nội	09.08.1983																									6.0				17	111
69	238901C062	Vù Thị	Lý	20.09.1993																									9,0		Miễn	Miễn	31	97
70	238901T001	Quách Thị Hồng	Anh	15.11.1990													7,5												9,0		Miễn		39	89
71	238901T003	Phạm Thị Ngọc	Ánh	01.11.1986									7,1				8,5												9,0		Miễn		35	93
72	238901T004	Lê Thị	Châm	02.06.1996																									9,0		Miễn		39	89
73	238901T005	Nguyễn Thị	Chung	27.02.1973																									8,0				22	106
74	238901T006	Lưu Thị	Giang	05.05.1980					5,8									5,6											8,9				39	89
75	238901T008	A Lăng Thị	Hiu	23.05.1994																									9,4		Miễn		38	90

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																													
					Chọn 1/2		Chọn 1/2		Chọn 1/2										Chọn 1/2			Chọn 1/2			Chọn 1/2		Chọn 1/2							
				Học phần	Chương trình và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ MN	Đàn organ - chỉ huy dàn dựng	Âm nhạc (KT nâng cao)	Mỹ thuật kiến thức nâng cao	Mỹ thuật ứng dụng	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tuổi MN	LL & PP tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ MN	PP tổ chức HĐ âm nhạc cho trẻ MN	LL & PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	LL & PP cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	Hình thành kỹ năng tiền đọc, viết cho trẻ MN	LL & PP hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ MN	LL & PP giáo dục thể chất cho trẻ MN	LL & PP HD trẻ khám phá MTXQ	Tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá MTXQ	Ứng dụng CNTT trong GDMN	Tổ chức thực hành vệ sinh, dinh dưỡng cho trẻ MN	Tổ chức các HĐ giáo dục phòng bệnh và ĐB an toàn cho trẻ MN	Kỹ năng làm đồ dùng dạy học và đồ chơi	Tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	Văn học thiếu nhi với giáo dục trẻ MN	Tổ chức các HĐ cho trẻ LQ các BT toán học	Các hoạt động làm quen với toán của trẻ MN	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	146051	144024	147062	147056	147011	147008	146012	143014	147091	149001	145048	145021	144105	147014	144006	144008	144007	146049	146052	147054	146040	145058	144044	144023	132005	145056				
				Số TC	2	2	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3	2	3	3	3	2	3	3	3	3	3	3		2	5				
76	238901T009	Phùng Thị Mai	Hoa	06.01.1987					7.8																									
77	238901T010	Trần Thị	Hòa	15.04.1992	7.4								8.2		8.2				8.4										8.2		Miễn		35	93
78	238901T011	Nguyễn Thị Bích	Hồng	02.02.1986													6.5												9.9		Miễn	Miễn	63	65
79	238901T012	Nguyễn Thị	Huế	07.03.1991								7.6	7.2						8.3										9.6		Miễn		39	89
80	238901T013	Nguyễn Thị	Huyền	20.09.1988									5.7																9.5		Miễn		38	90
81	238901T014	Đinh Thị Mai	Hương	05.05.1996									9.0																9.6		Miễn		39	89
82	238901T015	Nguyễn Thị Hà	Lan	12.01.1997																									9.7		Miễn		38	90
83	238901T016	Bùi Thị	Liên	05.05.1987									7.3																8.0		Miễn		39	89
84	238901T017	Vũ Thủy	Tiên	07.01.1987								8.1							7.6										9.0		Miễn		39	89
85	238901T018	Lê Thị Phương	Thảo	09.12.1981													7.5												5.5		Miễn		38	90
86	238901T019	Bùi Thu	Thảo	24.10.1994	7.7								7.2																8.6		Miễn		39	89
87	238901T020	Hoàng Thị Phương	Thúy	30.01.1994													7.4												9.7		Miễn		38	90
88	238901T021	Hoàng Thủy	Thương	20.01.1994										6.0			6.3												10		Miễn		39	89
89	238901T022	Dương Thị Huyền	Trang	24.08.1995	6.9									7.4					6.1										8.0		Miễn		39	89
90	238901T023	Chu Thị	Yến	02.09.1995	6.2																								9.5		Miễn		39	89
																													10		Miễn		38	90

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																												
					Chọn 1/2		Chọn 1/2		Chọn 1/2											Chọn 1/2			Chọn 1/2			Chọn 1/2		Chọn 1/2					
				Học phần	Chương trình và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ MN	Đàn organ - chỉ huy dàn dựng	Âm nhạc (KT nâng cao)	Mỹ thuật kiến thức nâng cao	Mỹ thuật ứng dụng	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tuổi MN	LL & PP tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ MN	PP tổ chức HĐ âm nhạc cho trẻ MN	LL & PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	LL & PP cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	Hình thành kỹ năng tiền đọc, viết cho trẻ MN	LL & PP hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ MN	LL & PP giáo dục thể chất cho trẻ MN	LL & PP HD trẻ khám phá MTXQ	Tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá MTXQ	Ứng dụng CNTT trong GDMN	Tổ chức thực hành vệ sinh, dinh dưỡng cho trẻ MN	Tổ chức các HĐ giáo dục phòng bệnh và ĐB an toàn cho trẻ MN	Kỹ năng làm đồ dùng dạy học và đồ chơi	Tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	Văn học thiếu nhi với giáo dục trẻ MN	Tổ chức các HĐ cho trẻ LQ các BT toán học	Các hoạt động làm quen với toán của trẻ MN	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	146051	144024	147062	147056	147011	147008	146012	143014	147091	149001	145048	145021	144105	147014	144006	144008	144007	146049	146052	147054	146040	145058	144044	144023	132005	145056				
				Số TC	2	2	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3	2	3	3	3	2	3	3	3	3	3	3		2	5				
91	238901T024	Đoàn Hai	Yến	03.03.1978																														
92	238901T025	Nguyễn Thị	Duyên	23.03.1993	7.0								6,6	6,9															5,5		Miễn		38	90
93	238901T026	Gia Thị	Son	18.05.1984								6.1																	9,5		Miễn		39	89
94	238901T028	Quàng Thị	Hưng	05.06.1998									7,8	8,0	7,5														8,2		Miễn		39	89
95	238901T029	Quàng Thị	Thoảng	12.04.1998									8,2	7,5	8,5														9,6		Miễn		39	89
96	238901T027	Đặng Thị Kim	Duyên	10.11.1983					5.5																				9,3		Miễn		39	89
97	238901T030	Mai Thị	Liêm	22.12.1995	5.0						8.3			8.2															7.9		Miễn		30	98
Tổng số sinh viên phải học theo từng môn					46	97	88	97	76	97	68	78	42	65	79	96	53	76	57	96	59	97	97	97	97	97	97	97	8.4		Miễn		38	90
																													0					

(Ấn định danh sách có 97 sinh viên)

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Đậu Bá Thìn